

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN)



Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		191.734.204.722	182.027.893.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.743.285.677	4.976.579.007
1. Tiền	111		4.743.285.677	4.976.579.007
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		157.592.000.000	150.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	157.592.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.238.349.301	23.562.586.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.141.841.297	18.808.356.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.672.227.000	3.247.432.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.432.802.602	4.369.070.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.008.521.598)	(2.862.271.267)
IV. Hàng tồn kho	140		16.131.636.579	3.488.727.929
1. Hàng tồn kho	141	V.07	16.131.636.579	3.488.727.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.933.165	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	23.249.996	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.683.169	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		312.621.466.551	310.673.296.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		303.055.685.183	304.904.216.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	303.055.685.183	304.904.216.451
- Nguyên giá	222		330.344.306.379	330.118.696.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.288.621.196)	(25.214.479.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.959.225.200	1.135.556.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	4.959.225.200	1.135.556.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.606.556.168	4.633.523.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.606.556.168	4.633.523.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		504.355.671.273	492.701.189.802
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		19.884.434.477	14.642.185.745
I. Nợ ngắn hạn	310		19.884.434.477	14.642.185.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.928.420.000	2.983.703.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.733.277.340	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	800.438.905	4.811.095.783
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.617.147.440	3.854.785.081
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	484.507.000	486.358.842
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.836.192	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	316.807.600	2.506.242.739
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		484.471.236.796	478.059.004.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	480.994.272.804	212.758.920.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		477.794.883.057	209.892.341.716
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			2.866.578.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.199.389.747	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.199.389.747	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.476.963.992	265.300.083.631
1. Nguồn kinh phí	431		3.476.963.992	264.121.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		504.355.671.273	492.701.189.802

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2021

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.809.570.116	4.214.855.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.809.570.116	4.214.855.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	3.237.006.948	4.060.058.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		572.563.168	154.797.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.200.623.820	1.172.177.602
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	758.246.063	542.104.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.014.940.925	784.869.852
11. Thu nhập khác	31	VI.07	14.887.727	35.724.000
12. Chi phí khác	32	VI.08		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.887.727	35.724.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.029.828.652	820.593.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	830.438.905	250.991.697
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	3.199.389.747	569.602.155

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2021
(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.029.828.652	820.593.852
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.074.141.268	1.701.416.320
- Các khoản dự phòng	03		150.086.523	(35.724.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.402.265.292)	(1.726.063.219)
3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	08		3.851.791.151	760.222.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.172.304.042	13.776.880.596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.642.908.650)	(14.395.652.023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.432.390.794	3.992.913.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.717.408	75.211.146
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.024.417.159)	(1.125.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18.069.868.000	7.079.207.386
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.857.025.008)	(7.525.563.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.005.720.578	2.638.220.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.049.279.200)	(960.565.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.887.727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.592.000.000)	(52.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	37.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.387.377.565	1.726.063.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.239.013.908)	(14.234.502.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
I. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.109.111.854)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>(3.109.111.854)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(233.293.330)	(14.705.393.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.976.579.007	22.706.974.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.2	4.743.285.677	8.001.580.840

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lý Mỹ Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Sáu tháng đầu năm 2021
(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản cố định khác	10 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
- Tiền mặt	1.836.977	252.399.207
- Tiền gửi ngân hàng	4.741.448.700	4.724.179.800
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Cộng	4.743.285.677	4.976.579.007

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	157.592.000.000	157.592.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	28.457.000.000	28.457.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	18.310.000.000	18.310.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	110.825.000.000	110.825.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	157.592.000.000	157.592.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang:

- + Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 28/5/2021 đến ngày 28/11/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 3,7%/năm.
- + Khoản tiền gửi 8.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 29/4/2021 đến ngày 29/10/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 3,7%/năm.
- + Khoản tiền gửi 8.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 21/10/2020 đến ngày 21/7/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 3,9%/năm.
- + Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 16/6/2021 đến ngày 16/6/2022), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 4,9%/năm.
- + Khoản tiền gửi 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 19/9/2020 đến ngày 19/9/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,3%/năm.

- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang:

- + Khoản tiền gửi 10.310.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 18/02/2021 đến ngày 18/11/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,7%/năm.
- + Khoản tiền gửi 5.157.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 15/3/2021 đến ngày 15/9/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,8%/năm.
- + Khoản tiền gửi 30.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 12/8/2020 đến ngày 12/8/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,8%/năm.
- + Khoản tiền gửi 10.825.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 19/4/2021 đến ngày 19/4/2022), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,1%/năm.

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang:

- + Khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 31/5/2021 đến ngày 30/11/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 3,7%/năm.
- + Khoản tiền gửi 5.300.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 15/6/2021 đến ngày 15/12/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 3,7%/năm.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang: khoản tiền gửi 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 09/7/2020 đến ngày 09/7/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,5%/năm.

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang: khoản tiền gửi 30.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 12/8/2020 đến ngày 12/8/2021), trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,5%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	3.141.841.297	18.808.356.110
BQLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Châu Phú	356.327.000	1.264.311.000
BQLDA Đầu tư Xây dựng Khu vực TP. Long Xuyên	14.541.000	82.190.000
Trạm bơm Vọng Thê	1.565.512.352	1.566.012.352
Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn An Giang	-	14.266.722.660
Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	370.512.000	370.512.000
Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	431.834.874
Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	176.472.689	177.879.189
Trạm bơm Xà Nu	191.956.602	253.646.370
Các khoản phải thu đối tượng khác	34.684.780	395.247.665

- Khoản phải thu dịch vụ tưới tiêu từ người sản xuất nông nghiệp 1.967.194.423 đồng. Khoản nợ này đang tiếp tục thu trong năm 2021. Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.906.174.724 đồng.

- Khoản phải thu công trình xây lắp 372.300.000 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.
- Khoản phải thu công trình xây lắp đã quá hạn 802.346.874 đồng, Công ty đang xúc tiến triển khai các giải pháp để thu hồi theo Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	5.672.227.000	3.247.432.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Phát Long Xuyên	1.033.141.000	1.978.922.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Hòa Phú	408.719.000	388.967.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	56.925.000	56.925.000
Công ty TNHH MTV Thái Thi	-	40.418.000
DNTN Hồng Phi	-	387.200.000
Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	234.541.000	50.000.000
Võ Thị Bảo Yến	-	318.000.000
Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	175.249.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chí Trung	331.480.000	-
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	-
Công ty TNHH Duy Tuấn	397.468.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hoàng Tiến	274.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi	929.557.000	-
Công ty TNHH Trường Quang	924.158.000	-
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nông thôn Thanh Hóa	625.344.000	-
Các đối tượng khác	89.436.000	27.000.000

- Tạm ứng chi phí đầu tư xây dựng các công trình thuộc Đề án trạm bơm điện do Công ty làm chủ đầu tư 1.462.524.000 đồng.
- Tạm ứng chi phí nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư 3.890.726.000 đồng sử dụng vốn Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ và vốn Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.
- Tạm ứng chi phí mua đồng phục, cắm mốc ranh hồ chứa, cống và cung cấp bản đồ giải thửa vùng bơm Công ty quản lý 318.977.000 đồng.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.440.000.000	-	40.580.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.135.846.255	-	3.322.600.000	-
Tạm trích trước chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	260.368.847	-		-
Ông Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền đặt cọc để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ	100.000.000		100.000.000	
Phải thu khác	196.587.500		605.890.000	
Cộng	7.432.802.602	300.000.000	4.369.070.000	300.000.000

- Khoản phải thu tạm ứng của người lao động 1.440.000.000 đồng, tạm ứng thi công sửa chữa trạm bơm, duy tu sửa chữa nhỏ cống, hồ chứa và hoạt động khác.
- Khoản phải thu 100.000.000 đồng, Công ty đặt cọc tiền sang nhượng lại quyền sử dụng đất để thi công xây dựng trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê.
- Khoản phải thu 5.135.846.255 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021.
- Khoản phải thu 260.368.847 đồng do Công ty tạm trích trước Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 để thực chi trong năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.
- Khoản phải thu nợ khó đòi ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.

06. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30 tháng 6 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	3.113.281.065	104.759.467	3.163.425.450	301.154.184
Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	-	300.000.000	-
Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	-	431.834.874	-
Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	370.512.000	-	370.512.000	-
Trạm bơm vọng Thê	1.565.512.352	56.069.356	1.566.012.352	166.282.855
Trạm bơm Xà Nu	235.696.370	-	253.646.370	32.980.501
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	176.472.689	43.497.116	177.879.189	79.967.901
Trạm bơm Tân Phú	5.400.000	-	35.687.885	12.152.943
Trạm bơm Định Thành 2	27.852.780	5.192.995	27.852.780	9.769.984

Trong đó:

	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Đỗ Dũng Tuấn	-	-	-	300.000.000
Ủy ban nhân dân xã An Hòa	-	-	-	431.834.874
Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	-	-	-	370.512.000
Trạm bơm vọng Thê	-	-	186.897.855	1.378.614.497
Trạm bơm Xà Nu	-	-	-	235.696.370
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	-	-	144.990.388	31.482.301
Trạm bơm Tân Phú	-	-	-	5.400.000
Trạm bơm Định Thành 2	-	-	17.309.984	10.542.796
Tổng	-	-	349.198.227	2.764.082.838

- Khoản nợ xấu chủ yếu là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.906.174.724 đồng.
- Khoản phải thu nợ khó đòi do tạm ứng thi công công trình Nạo vét kênh Tân An năm 2012 cho ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.
- Khoản phải thu nợ 02 công trình thủy lợi huyện Châu Thành đã quá hạn 802.346.874 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100%.

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	691.824.968		691.824.968	
- Công cụ, dụng cụ	97.369.060		210.980.678	
- Chi phí SX, KD dở dang	15.342.442.551		2.585.922.283	
Cộng	16.131.636.579		3.488.727.929	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 789.194.028 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Thu Đông năm 2020 và Đông Xuân, Hè Thu năm 2021 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 2.670.218.007 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động dịch vụ xây lắp là 112.428.840 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2021 cấp tỉnh quản lý là 12.559.795.704 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.125.482.706	7.427.704.368	3.438.899.041	147.160.254	267.790.698.145	39.188.751.865	330.118.696.379
Tăng trong kỳ	221.720.000	-	-	-	-	3.890.000	225.610.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	3.890.000	3.890.000
Tăng do nâng cấp sửa chữa	221.720.000	-	-	-	-	-	221.720.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	12.347.202.706	7.427.704.368	3.438.899.041	147.160.254	267.790.698.145	39.192.641.865	330.344.306.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.761.393.277	1.838.252.168	2.505.115.561	106.717.850	5.926.553.849	12.076.447.223	25.214.479.928
Tăng trong kỳ	204.772.997	237.357.318	117.311.292	6.740.400	-	1.507.959.261	2.074.141.268
Khấu hao trong kỳ	204.772.997	237.357.318	117.311.292	6.740.400	-	1.507.959.261	2.074.141.268
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	2.966.166.274	2.075.609.486	2.622.426.853	113.458.250	5.926.553.849	13.584.406.484	27.288.621.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.364.089.429	5.589.452.200	933.783.480	40.442.404	261.864.144.296	27.112.304.642	304.904.216.451
Số dư tại ngày 30/6/2021	9.381.036.432	5.352.094.882	816.472.188	33.702.004	261.864.144.296	25.608.235.381	303.055.685.183

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.362.128.671 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
Công trình trạm bơm ĐM2, xã Định Mỹ	508.000	-
Công trình trạm bơm An Nông 1,3, xã An Nông	228.000	-
Công trình trạm bơm tiêu vùng Đông Kênh 24, xã Lê Trì	440.000	-
Công trình trạm bơm tiêu Lòng Hồ, xã Tân Trung	2.192.587.000	296.298.000
Công trình trạm bơm Tân Huệ, xã Vọng Thê	867.571.000	96.229.000
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	512.408.000	511.138.000
Công trình trạm bơm Tân Thành, xã Tân Phú	243.855.000	231.891.000
Công trình trạm bơm ấp Thạnh Nhơn - Thạnh Hưng và ấp Thạnh Hòa - Thạnh Phú thuộc xã Bình Thạnh	159.474.200	-
Công trình trạm bơm Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia	600.800	-
Công trình trạm bơm Tân Lập, xã Tân Lập	415.200	-
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	326.832.000	-
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Thới Thuận, xã Cần Đăng	3.300.000	-
Công trình trạm bơm Tiểu vùng Bến Bàng, xã Vĩnh Phước	603.739.000	-
Công trình trạm bơm Tân Lợi, xã Tân Phú	47.267.000	-
Cộng	4.959.225.200	1.135.556.000

Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2021.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	23.249.996	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.249.996	-
Chi phí trả trước dài hạn	4.606.556.168	4.633.523.572
Tiền thuê đất	4.494.051.168	4.541.543.572
Chi phí công cụ, dụng cụ	112.505.000	91.980.000
Cộng	4.629.806.164	4.633.523.572

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng từ năm 2020 và phát sinh trong năm 2021 phân bổ chi phí 03 năm đến ngày 30/6/2021 còn lại 112.505.000 đồng.

- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 30/6/2021 còn lại là 4.494.051.168 đồng, bao gồm: tiền thuê đất đặt Văn phòng trạm Thủy nông Châu Đốc: 126.750.000 đồng; Văn phòng trạm Thủy nông Chợ Mới: 258.000.000 đồng; Trạm bơm Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú: 1.501.933.334 đồng và tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng Trạm bơm Xà Nu: 2.607.367.834 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021		01 tháng 01 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Thuận Thiên	-	-	87.988.000	87.988.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Vận Tải Phương Nam	111.050.000	111.050.000	177.869.000	177.869.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ATN	-	-	939.400.000	939.400.000
HTX Dịch vụ Thủy lợi Mỹ Thạnh	31.385.000	31.385.000	98.885.000	98.885.000
Công ty TNHH Something Việt Nam	110.457.000	110.457.000	110.457.000	110.457.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng 797	63.738.000	63.738.000	71.243.000	71.243.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chí Trung	-	-	294.600.000	294.600.000
Công ty TNHH Thành Khi	33.333.000	33.333.000	89.889.000	89.889.000
Công ty TNHH Xây dựng An Gia Huy	439.800.000	439.800.000	-	-
Công ty TNHH An Vũ	126.179.000	126.179.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Hưng Triết	26.157.000	26.157.000	1.828.000	1.828.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Lợi	139.671.000	139.671.000	139.671.000	139.671.000
Công ty TNHH Thành Sơn	11.086.000	11.086.000	169.556.000	169.556.000
Cty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Toàn Lộc	168.326.000	168.326.000	168.326.000	168.326.000
Các đối tượng còn lại	667.238.000	667.238.000	633.991.300	633.991.300
Cộng	1.928.420.000	1.928.420.000	2.983.703.300	2.983.703.300

Khoản tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ chưa đến hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2021
Phải nộp	4.811.095.783	988.279.878	5.004.619.925	794.755.736
- Thuế giá trị gia tăng	221.972.052	49.094.272	276.749.493	(5.683.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.994.417.159	830.438.905	2.024.417.159	800.438.905
- Thuế thu nhập cá nhân	-	81.279.703	81.279.703	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	23.466.998	23.466.998	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	2.594.706.572	-	2.594.706.572	-
Cộng	4.811.095.783	988.279.878	5.004.619.925	794.755.736

13. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
- Phải trả cho người lao động	1.617.147.440	3.854.785.081
Cộng	1.617.147.440	3.854.785.081

- Khoản phải trả cho nhân viên bao gồm bộ phận chuyên môn và công nhân giữ cống 1.434.747.440 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của người lao động và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2022.

- Khoản phải trả cho Người quản lý Công ty 182.400.000 đồng, Công ty tạm giữ 20% lương của Người quản lý và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2022.

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
- Kinh phí công đoàn	-	16.298.226
- Bảo hiểm xã hội	-	207.802.382
- Bảo hiểm y tế	-	36.671.008
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.298.226
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	484.507.000	209.289.000
Cộng	484.507.000	486.358.842

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2021
- Quỹ khen thưởng	1.507.571.386	900.000	(1.430.963.786)	77.507.600
- Quỹ phúc lợi	759.371.353	-	(759.371.353)	-
- Quỹ thưởng Người quản lý	239.300.000	-	-	239.300.000
Cộng	2.506.242.739	900.000	(2.190.335.139)	316.807.600

- Quỹ khen thưởng, Công ty đã chi 1.430.963.786 đồng để thưởng Tết Nguyên đán năm 2021 cho Người lao động.

- Quỹ phúc lợi đã chi 759.371.353 đồng. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho Người quản lý, Người lao động vào dịp Tết Nguyên đán; chi thăm bệnh, hiếu, hỉ và chi hỗ trợ cho công tác xã hội, từ thiện,...

16. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	208.114.790.807	-	3.109.111.854	2.023.072.600	265.035.962.631	478.282.937.892
Tăng trong năm	1.777.550.909	2.866.578.710	9.555.262.440	23.041.463.686	-	37.240.855.745
Lãi trong năm	-	-	9.555.262.440	-	-	9.555.262.440
Tăng vốn điều lệ	1.777.550.909	-	-	-	-	1.777.550.909
Phân phối lợi nhuận	-	2.866.578.710	-	-	-	2.866.578.710
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	23.041.463.686	-	23.041.463.686
Giảm trong năm	-	-	12.664.374.294	24.800.415.286	-	37.464.789.580
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.866.578.710	-	-	2.866.578.710
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.712.277.158	-	-	3.712.277.158
Quỹ thưởng người quản lý	-	-	221.700.000	-	-	221.700.000
Nộp lợi nhuận còn lại năm 2019	-	-	3.109.111.854	-	-	3.109.111.854
Chi sự nghiệp	-	-	-	24.800.415.286	-	24.800.415.286
Tạm nộp lợi nhuận năm 2020	-	-	2.754.706.572	-	-	2.754.706.572
Số dư tại ngày 01/01/2021	209.892.341.716	2.866.578.710	-	264.121.000	265.035.962.631	478.059.004.057
Tăng trong kỳ	267.902.541.341	-	3.199.389.747	18.069.868.000	-	289.171.799.088
Lãi trong kỳ	-	-	3.199.389.747	-	-	3.199.389.747
Tăng vốn điều lệ	267.902.541.341	-	-	-	-	267.902.541.341
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	18.069.868.000	-	18.069.868.000
Giảm trong kỳ	-	2.866.578.710	-	14.857.025.008	265.035.962.631	282.759.566.349
Bổ sung vốn điều lệ	-	2.866.578.710	-	-	265.035.962.631	267.902.541.341
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp lợi nhuận còn lại năm 2021 (**)	-	-	-	-	-	-
Chi sự nghiệp	-	-	-	14.857.025.008	-	14.857.025.008
Số dư tại ngày 30/6/2021	477.794.883.057	-	3.199.389.747	3.476.963.992	-	484.471.236.796

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Doanh thu bán hàng	15.095.000	7.294.078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.751.818	1.354.571.818
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	3.309.515.115	2.682.181.502
+ <i>Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu công ích</i>	<i>710.104.000</i>	<i>336.366.000</i>
+ <i>Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu kinh doanh</i>	<i>2.599.411.115</i>	<i>2.345.815.502</i>
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	234.208.183	170.808.182
Cộng	3.809.570.116	4.214.855.580

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.846.840	32.250.752
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	283.416.065	1.198.356.153
- Giá vốn của dịch vụ bơm tưới, tiêu	2.799.244.043	2.819.851.650
+ <i>Giá vốn của dịch vụ bơm tưới, tiêu công ích</i>	<i>589.344.630</i>	<i>336.366.000</i>
+ <i>Giá vốn của dịch vụ bơm tưới, tiêu kinh doanh</i>	<i>2.209.899.413</i>	<i>2.483.485.650</i>
- Giá vốn của dịch vụ Tư vấn Khảo sát Thiết kế	56.500.000	9.600.000
Cộng	3.237.006.948	4.060.058.555

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.048.798	6.758.424
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.194.575.022	1.165.419.178
Cộng	4.200.623.820	1.172.177.602

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Chi phí cho nhân viên	-	95.563.800
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	26.087.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.226.251	86.931.702
Thuế, phí và lệ phí	1.560.000	4.555.500
Chi phí dự phòng	146.250.331	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.900.237	33.226.810
Các chi phí khác	510.309.244	295.739.463
Cộng	758.246.063	542.104.775

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Thanh lý tài sản cố định	14.887.727	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	35.724.000
Các khoản khác	-	-
Cộng	14.887.727	35.724.000

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	-	-

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.239.504.808	4.151.979.989
- Chi phí nhân công	11.483.951.418	11.791.256.581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.074.141.268	1.701.416.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.282.252	434.754.343
- Chi phí khác bằng tiền	1.279.241.362	1.333.317.919
Cộng	16.483.121.108	19.412.725.152

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.029.828.652	820.593.852
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	-
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
4. Thu nhập chịu thuế, trong đó	4.029.828.652	820.593.852
<i>Thu nhập hoạt động thủy lợi được miễn thuế</i>	<i>(122.365.876)</i>	<i>(434.364.638)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>4.152.194.528</i>	<i>1.254.958.490</i>
5. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	830.438.905	250.991.697

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích (*)	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.199.389.747	569.602.155
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.199.389.747	569.602.155

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đĩnh và cống mương Chín Quân. Lý do: đây là những công trình sử dụng vốn thu từ dân.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Thu nhập của Người quản lý

Bên liên quan	Tính chất	Sáu tháng đầu năm 2021	Sáu tháng đầu năm 2020
Thu nhập của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng và thù lao	912.000.000	874.200.000

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng